



# MỐI QUAN HỆ GIỮA RỦI RO ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VÀ TỰ DO HÓA TÀI CHÍNH

✎ ThS. Vũ Thị Thanh Hà \*

**T**ự do hóa tài chính tạo cơ hội để thị trường tài chính (TTTC) phát triển hội nhập ngày càng sâu rộng vào TTTC quốc tế. Theo đó, TTTC đã thu được nhiều nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, tự do hóa tài chính nếu không đi cùng với khuôn khổ pháp lý đầy đủ, kỷ luật thị trường nghiêm khắc và năng lực thanh tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thể làm bùng lên vấn đề rủi ro đạo đức trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

## 1. Mối quan hệ giữa rủi ro đạo đức trong hoạt động ngân hàng và tự do hóa tài chính: Cơ sở luận và các bằng chứng thực nghiệm

### *Quan điểm về rủi ro đạo đức trong hoạt động ngân hàng*

*Rủi ro đạo đức* là một thuật ngữ kinh tế học và tài chính được sử dụng để chỉ một loại rủi ro phát sinh khi đạo đức của chủ thể kinh tế bị suy thoái. Có thể hiểu rủi ro đạo đức của một chủ thể kinh tế là nguy cơ tổn thất trực tiếp hoặc gián tiếp do chủ thể kinh tế trong quá trình tác nghiệp của mình thực hiện các nghiệp vụ, nhiệm vụ không được ủy quyền hoặc phê duyệt vượt quá mức thẩm quyền cho phép, không tuân thủ theo quy định, quy trình nghiệp vụ của tổ chức kinh tế hoặc của hệ thống hỗ trợ, không hỗ trợ kịp thời hoặc hỗ trợ không hiệu quả, có hành động gây khó khăn cho bộ phận nghiệp vụ, có hành vi lừa đảo/phạm tội, cấu kết với đối tượng bên ngoài gây thiệt hại cho tổ chức hoặc không chấp hành nội quy tổ chức... Một cách hiểu

rộng hơn của rủi ro đạo đức là một kiểu thất bại thị trường nảy sinh trong môi trường thông tin phi đối xứng. Rủi ro đạo đức nảy sinh khi bên có ưu thế thông tin hiểu được tình thế thông tin phi đối xứng giữa các bên giao dịch và tự nhiên hình thành động cơ hành động theo hướng làm lợi cho bản thân bất kể hành động đó có thể làm hại cho bên kém ưu thế thông tin. Hành vi tha hóa của bên có ưu thế thông tin như vậy được bên kém ưu thế thông tin cho là không đúng đắn, là một thứ nguy hiểm, rủi ro cho mình (Wikipedia). Như vậy, với cách nhìn nhận thứ hai, hậu quả của rủi ro đạo đức sẽ có quy mô lớn và lan tỏa, mang tính chất vĩ mô.

Trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, theo nhà kinh tế học Paul Krugman, *rủi ro đạo đức* được hiểu là “trường hợp khi một bên đưa ra các quyết định liên quan tới mức độ chấp nhận rủi ro, trong khi bên kia phải chịu tổn thất nếu các quyết định đó thất bại” (Paul, 2009). Dựa trên quan

\* Khoa Ngân hàng - Học viện Ngân hàng



điểm thứ hai về rủi ro đạo đức, bài viết sẽ đi vào nghiên cứu mối quan hệ giữa rủi ro đạo đức và tự do hóa tài chính trong hoạt động ngân hàng.

### **Nguyên nhân phát sinh rủi ro đạo đức trong hoạt động ngân hàng**

Thứ nhất, rủi ro đạo đức tồn tại do chính sự nói lỏng kiểm soát, thiếu các chính sách cho vay, thiếu các tiêu chuẩn rõ ràng, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ, khoa học từ phía ngân hàng. Trên thực tế, trong quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng, người đi vay luôn nắm được nhiều thông tin hơn người cho vay về quá trình sử dụng vốn vay, họ có thể che giấu thông tin và thực hiện những hoạt động gây rủi ro cho khoản vốn vay mà người cho vay không mong muốn. Đây chính là hành vi rủi ro đạo đức từ phía khách hàng. Nếu các ngân hàng thiếu sự giám sát chặt chẽ thì xu hướng rủi ro đạo đức từ phía khách hàng sẽ gia tăng, gây nguy cơ tổn thất nhiều hơn cho các ngân hàng. Ngoài ra, nguyên nhân rủi ro đạo đức xuất phát từ việc lựa chọn, bố trí sử dụng cán bộ, không đánh giá đúng năng lực cũng như phẩm chất tư cách đạo đức nghề nghiệp của cán bộ ngân hàng. Từ đó dẫn đến sự thông đồng giữa cán bộ quản lý và nhân viên ngân hàng với khách hàng, gây thiệt hại đến lợi ích chung của ngân hàng.

Thứ hai, rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh ngân hàng lại xuất phát từ chính sự “ngây thơ” hoặc thiếu hiểu biết của nhà

quản trị ngân hàng. Với TTTC ngày càng phát triển, nhiều sản phẩm tài chính phức tạp và đa dạng ra đời như các sản phẩm phái sinh, chứng khoán hóa... đòi hỏi ban điều hành các ngân hàng phải kịp thời nắm bắt và hiểu rõ bản chất và mức độ rủi ro của các sản phẩm tài chính, đồng thời có những chính sách quản trị rủi ro cũng như đủ nguồn lực về tài chính và nhân lực nhằm kiểm soát được mức độ rủi ro đó. Tuy nhiên, thực tế các cuộc khủng hoảng tài chính cho thấy, nhiều ban lãnh đạo ngân hàng thậm chí không hiểu rõ các sản phẩm tài chính phức tạp, không đưa ra được các chính sách quản lý và kiểm soát phù hợp và cốt lõi là họ vẫn thực hiện đầu tư các sản phẩm tài chính đó với mức độ rủi ro không được kiểm soát phù hợp.

Thứ ba, do sự thiếu giám sát từ phía cơ quan chính phủ, cổ đông và người gửi tiền. Người gửi tiền thường tin tưởng vào mức độ tín nhiệm của các NHTM và khả năng hoàn trả các khoản tiền gửi. Tuy nhiên, thực tế vẫn cho thấy, hàng loạt các NHTM mất khả năng thanh toán với sự tồn tại của bảo hiểm tiền gửi. Khi có sự tham gia của bảo hiểm tiền gửi, mức độ rủi ro đạo đức không chỉ dừng lại ở hành vi của từng nhân viên ngân hàng mà ngay chính trong chính sách kinh doanh cũng cho thấy mức độ chấp nhận mạo hiểm cao trong đầu tư. Ông Gary Stem, Chủ tịch của Ngân hàng Dự trữ liên bang Minneapolis, đã nhận định như

sau: “khi một cá nhân hoặc một tổ chức được bảo hiểm, thì cá nhân hoặc tổ chức này sẽ có động cơ đầu tư vào các hoạt động rủi ro hơn các cá nhân hoặc các tổ chức không được bảo hiểm” (Delhaise, 1998). Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng với khẩu ngữ “rủi ro cao lợi nhuận cao” thì động lực như ông Gary Stem nói càng trở nên mạnh mẽ hơn.

Thứ tư, rủi ro đạo đức của các tổ chức tài chính tín dụng nảy sinh từ chính sự hậu thuẫn của chính phủ nhằm cứu giúp các tổ chức tài chính tín dụng lớn thoát khỏi sự sụp đổ, đây là một trong những yếu tố khiến các tổ chức này thực hiện các hành vi đầu tư ẩn chứa rủi ro đạo đức. Bài học thực tế tại nhiều cuộc khủng hoảng tài chính cho thấy, với nhiều chính sách nói lỏng quản lý của chính phủ nhằm giao quyền tự chủ và tăng tính cạnh tranh cho các tổ chức tín dụng, đồng thời, với ý thức rằng, chính phủ sẽ sẵn sàng ra tay cứu trợ cho các tổ chức tín dụng quy mô lớn nhưng đã mất khả năng thanh toán nhằm duy trì niềm tin của công chúng vào hệ thống tài chính ngân hàng (too big to fail), nhiều tổ chức tín dụng đã có những chính sách đầu tư rủi ro và nói lỏng điều kiện tín dụng với khách hàng vay vốn. Đây chính là minh chứng của rủi ro đạo đức trong NHTM.

### **Mối quan hệ giữa tự do hóa tài chính và rủi ro đạo đức trong hoạt động ngân hàng**

“Tự do hoá” tài chính là quá trình nói lỏng những hạn chế về các quyền tham gia thị trường cho các



bên kiểm tìm lợi ích trong phạm vi kiểm soát được của pháp luật. Cùng với pháp luật, cần và phải có các công cụ kiểm soát, giám sát khả thi thích ứng để thúc đẩy nền kinh tế nói chung, các chủ thể kinh tế nói riêng ngày càng phát triển một cách vững chắc và minh bạch. Tuy chung lại, tự do hóa tài chính là quá trình giảm thiểu và cuối cùng là hủy bỏ sự kiểm soát của Nhà nước đối với hoạt động của hệ thống tài chính quốc gia, làm cho hệ thống này hoạt động tự do hơn và hiệu quả hơn theo quy luật thị trường (Thomas, 2002).

Nội dung cơ bản của tự do hóa tài chính bao gồm: Tự do hóa lãi suất, tự do hóa hoạt động cho vay của các NHTM, tự do hóa hoạt động ngoại hối, tự do hóa hoạt động của các tổ chức tài chính trên TTTC (Thomas, 2002). Hoạt động của TTTC đã tạo sự vận động vốn linh hoạt trong phạm vi một quốc gia và trên toàn thế giới, từ đó, khả năng huy động đáp ứng nhu cầu sẽ cao hơn, vốn được phân bổ hợp lý hơn, được sử dụng hiệu quả hơn. Điều này thúc đẩy kinh tế tăng trưởng cả cấp quốc gia và trên toàn cầu.

Tuy nhiên, đã có không ít bằng chứng thực nghiệm cho thấy, TTTC hoạt động thực sự không hiệu quả trong môi trường tự do hóa. TTTC càng tự do, quy mô TTTC càng mang tính toàn cầu, tính bất ổn càng rõ rệt và nghiêm trọng. Các cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã được nhiều nhà phân tích chỉ ra những nguyên nhân, nhưng nguyên nhân sâu

xa của các nguyên nhân đó lại chính là mức độ rủi ro đạo đức của các thành viên tham gia thị trường kể cả trước và trong giai đoạn khủng hoảng. Phân tích của Thomas (2002) cho thấy, thậm chí nếu loại bỏ hoàn toàn một hệ thống bảo hiểm tiền gửi chính thức thì vấn đề rủi ro đạo đức vẫn tồn tại trong hoạt động ngân hàng khi có sự hậu thuẫn của chính phủ hoặc các điều kiện quản lý nới lỏng của các cấp quản lý vĩ mô. Vậy câu hỏi đặt ra là, tự do hóa tài chính có phải là nguyên nhân gây nên vấn đề rủi ro đạo đức và tự do hóa tài chính có mối quan hệ cụ thể như thế nào tới mức độ rủi ro đạo đức của các thành viên tham gia TTTC.

*Thứ nhất*, khi TTTC phát triển tự do thì khi đó bong bóng thị trường dần được hình thành. Ví dụ, giá cả chứng khoán trên thị trường thứ cấp có thể vượt xa giá cả chứng khoán trên thị trường sơ cấp. Chính điều này làm cho các nhà đầu tư mong muốn làm giàu nhanh chóng với mức chi phí và nỗ lực thấp nhất - rủi ro đạo đức hình thành. Tuy nhiên, TTTC chỉ thực sự có hiệu quả khi nó còn kiểm soát được tất cả các yếu tố cấu thành nên thị trường. Nhưng khi thị trường phát triển tới mức dung nạp cả những nhà đầu tư "ngây thơ" chỉ biết kiếm lời từ thị trường, tính bầy đàn lúc này chi phối các quyết định bán, mua của các nhà đầu tư, thì tính hiệu quả của thị trường dần biến mất. Trên thị trường, các nhà đầu tư luôn hành động trên

cơ sở một sự hiểu biết không đầy đủ, điều này làm cho giá cả thị trường thường thể hiện một xu hướng chủ đạo hơn là thể hiện sự định giá đúng. Giá cả trên thị trường bị chi phối bởi các quyết định mua, bán của cá nhân nhà đầu tư chứ không phản ánh đầy đủ các thông tin sẵn có. Và như vậy giá cả không còn là tín hiệu chính xác để phân bổ nguồn lực. Giá cả có thể bị đẩy lên rất cao rồi bốc hơi rất nhanh. Đó chính là hiện tượng bong bóng thị trường. Trong TTTC Mỹ, bong bóng chứng khoán được tạo ra như vậy và mục đích tạo bong bóng nhằm kiếm lợi với sự kỳ vọng thái quá của nhà đầu tư. Trong lĩnh vực tài chính, sự xẹp hơi của bong bóng sẽ tạo ra mức độ lây lan và tàn phá nghiêm trọng.

*Thứ hai*, một TTTC được tự do sẽ tạo ra sức hút mạnh mẽ đối với các NHTM. Một TTTC càng được tự do, hoạt động của các NHTM ngày càng được nới lỏng, trong khi đáng lẽ phải càng được kiểm soát chặt chẽ hơn. Tự do hóa tài chính có xu hướng làm tăng áp lực cạnh tranh lên các NHTM, đồng thời, các NHTM lại được tự do hơn trong việc phân bổ các nguồn vốn vào các loại tài sản và tự quyết định mức lãi suất. Do đó, mức độ mạo hiểm tham gia vào các canh bạc của các NHTM có xu hướng gia tăng. Các cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ cho thấy rõ ảnh hưởng của sự nới lỏng quản lý, cho phép các NHTM tự điều chỉnh phù hợp với thị trường, đã tạo cơ hội cho rủi



ro đạo đức nảy sinh trong hoạt động kinh doanh của các NHTM Mỹ. Các NHTM Mỹ đã được thả sức trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán mạo hiểm. Các ngân hàng được trao quyền tự do nhiều hơn để thỏa mãn cơn khát lợi nhuận. Các ngân hàng đã có nhiều cách để chuyển những khoản nợ xấu nằm ngoài bảng tổng kết tài sản.

*Thứ ba*, tự do hóa tài chính khiến các NHTM dễ dàng vi phạm các nguyên tắc cơ bản của quản trị ngân hàng, với mục tiêu theo đuổi là kiếm lời nhanh chóng với chi phí thấp nhất. Sự dễ dãi trong các quy định quản lý, sự dễ dàng trong việc kiếm lợi từ các hoạt động đầu tư rủi ro đã làm cho các NHTM rơi vào tình thế càng hoạt động càng vi phạm, càng năng động càng đi đến phá vỡ những nguyên tắc cơ bản của quản trị NHTM. Khủng hoảng nợ dưới chuẩn ở Mỹ là kết quả của sự nới lỏng các tiêu chuẩn cho vay một cách liều lĩnh chưa từng có. Người ta có thể đi vay mua nhà mà không cần phải có tiền đặt cọc và hầu như không gặp phải một rào cản nào từ phía người cho vay. Trong cuộc chạy đua tìm kiếm lợi nhuận, các NHTM và các định chế tài chính đã tự cho phép mình duy trì một mức độ đòn bẩy tài chính cao, với việc sử dụng nhiều vốn vay để tài trợ cho tăng trưởng tài sản của ngân hàng. Như vậy, tất cả những buông lỏng trên đã làm cho tín dụng tăng trưởng nóng và sự sụp đổ của hệ thống tài chính là tất yếu.

*Thứ tư*, một TTTC tự do hóa sẽ làm suy yếu dần vai trò của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm, từ đó làm giảm hiệu quả kiểm tra giám

sát của các cơ quan quản lý của chính phủ đối với các tổ chức tài chính tham gia thị trường. Tại Mỹ, sự nới lỏng quản lý đã tạo điều kiện cho các tổ chức xếp hạng tín nhiệm như Moodys, S&P, Fitch dưới sự bảo trợ của chính phủ đã cung cấp ồ ạt những chứng khoán dưới chuẩn nhưng lại được xếp hạng tín nhiệm cao. Đây chính là sự thất bại của tự do hóa tài chính không có sự kiểm soát của chính phủ và điều này tạo cơ hội gián tiếp cho rủi ro đạo đức phát sinh.

*Thứ năm*, thị trường tài chính tự do luôn có xu hướng buông lỏng lãi suất. Lãi suất hoàn toàn do thị trường vay nợ điều tiết. Điều này sẽ bất ổn khi cầu tiền vay bị đẩy lên quá cao một cách giả tạo do nhà đầu tư và các định chế tài chính kỳ vọng thái quá vào lợi nhuận kiếm được trên thị trường này. Khi nguồn vốn chảy vào những trung tâm tài chính lớn như Mỹ trở nên dễ dàng do các định chế tài chính được tự do gia tăng lãi suất huy động, các quốc gia khác hào phóng cho Mỹ vay, nền kinh tế Mỹ bị rơi vào tình trạng thừa thanh khoản, từ đó thúc đẩy các định chế tài chính nới lỏng điều kiện tín dụng và đầu tư mạnh vào các tài sản rủi ro và phức tạp. Và khi cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ nổ ra, thì sức công phá của nó đã không còn dừng lại ở thị trường Mỹ mà có tính chất hủy diệt hệ thống tài chính toàn cầu.

*Thứ sáu*, tự do hóa tài chính làm suy giảm những giới hạn gia nhập thị trường và làm gia tăng cạnh tranh. Nhiều ngân hàng trong nước được hình thành cùng với sự gia nhập và cho phép hoạt động của nhiều ngân hàng nước

ngoài, những quy định mở chi nhánh mới được nới lỏng và nới lỏng về quy định trần lãi suất huy động như đã phân tích ở trên. Tất cả đều làm giảm khả năng sinh lời và do đó làm giảm giá trị hiện tại của các ngân hàng nội địa; từ đó ngân hàng mất dần những động cơ để có được những khoản cho vay tốt, do đó làm gia tăng những vấn đề về rủi ro đạo đức. Cạnh tranh và nới lỏng quản lý từ cấp vĩ mô sẽ kích thích các ngân hàng kinh doanh mạo hiểm hơn. Những giới hạn trước đó được áp dụng cho các ngân hàng được tháo bỏ và một loạt các công cụ kinh doanh mới mà trước đó có thể bị ngăn cấm như một số giao dịch về các công cụ phái sinh, hay giao dịch ngoại hối, cho vay bất động sản... có thể được cho phép hoạt động, và do đó sẽ mở ra những cơ hội cho ngân hàng kinh doanh những lĩnh vực mạo hiểm hơn, phức tạp hơn, vì thế mà rủi ro đạo đức của ngân hàng cũng lớn hơn. Vì vậy, có sự mâu thuẫn giữa tự do hóa tài chính và hành vi thận trọng trong kinh doanh của các ngân hàng.

## 2. Mối quan hệ giữa tự do hóa tài chính và rủi ro đạo đức trong diễn biến môi trường hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam

Quá trình tự do hóa tài chính tại Việt Nam được thực hiện theo lộ trình, theo những định hướng, những bước đi chủ động, thận trọng, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và tốc độ phát triển kinh tế cao, bền vững. Quá trình tự do hóa tài chính luôn chịu sự giám sát chặt chẽ của Nhà nước thông qua các chính sách, công cụ điều tiết để đảm bảo an ninh tài



chính tiền tệ và tiến hành song song với quá trình tự do hóa kinh tế và thương mại. Cho đến nay, Việt Nam đã đi được hơn nửa chặng đường tự do hóa tài chính và nhận định rằng đó là sự lựa chọn hợp lý trong điều kiện thực hiện các cam kết hội nhập trong khuôn khổ WTO, gắn tự do hóa tài chính và cải cách khu vực tài chính trong một lộ trình thống nhất. Những bước đi ấy đã tạo ra những tác động đáng kể đến môi trường hoạt động kinh doanh của các NHTM và các định chế tài chính khác theo hướng tích cực. Tuy nhiên, song hành với quá trình nới lỏng các điều kiện tài chính là những bất cập và rủi ro nảy sinh trong hoạt động của hệ thống NHTM, đặc biệt là mức độ rủi ro đạo đức ngày càng gia tăng. Hãy cùng xem xét mức độ rủi ro đạo đức mang tính hệ thống diễn ra như thế nào trong quá trình tự do hóa tài chính.

#### **Hệ thống pháp lý dần được hoàn thiện theo chuẩn mực quốc tế**

Những quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của các ngân hàng đầu tiên được thể hiện trong các pháp lệnh về ngân hàng năm 1990. Những chuẩn mực quốc tế về đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh ngân hàng lần đầu tiên được nghiên cứu và áp dụng khá chi tiết vào Việt Nam kể từ khi Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật Các tổ chức tín dụng được ban hành vào năm 1997 và chúng đã được cụ thể hóa hai năm sau đó bằng quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (Quyết định 297/1999/QĐ-NHNN), quy định về giới hạn cho vay đối với một khách hàng (Quyết định 296/1999/

QĐ-NHNN) cũng như một số văn bản khác. Những chỉ tiêu về đảm bảo an toàn theo Basel I và một số chuẩn mực khác đã được đưa vào. Hệ số an toàn vốn (CAR) đã trở thành một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất về đảm bảo an toàn trong hoạt động của các ngân hàng Việt Nam. Về tài sản có rủi ro đã được tính toán khá gần với các quy định của Basel I.

Các quyết định ra đời năm 2005 đã tách bạch giữa hoạt động của NHTM (các hoạt động cấp tín dụng và thanh toán là chủ yếu) và hoạt động của ngân hàng đầu tư (các nghiệp vụ liên quan đến kinh doanh chứng khoán). Sang năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành danh mục về vốn pháp định của các tổ chức tín dụng mà hiểu một cách đơn giản, đối với một ngân hàng, đến hết năm 2010 phải có vốn điều lệ tối thiểu là 3.000 tỷ đồng. Những quy định này là một bước tiến trong việc xây dựng những nền tảng cần thiết về đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng ở Việt Nam.

*Luật Ngân hàng Nhà nước* (sửa đổi và ban hành ngày 16/6/2010) có hiệu lực thi hành từ 1/1/2011, đã xác định rõ thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước trong việc giám sát an toàn hoạt động của các tổ chức tín dụng nói chung và NHTM nói riêng thông qua hoạt động giám sát và thanh tra của Cơ quan Thanh tra giám sát trực thuộc Ngân hàng Nhà nước với mục đích là bảo đảm quản lý chặt chẽ và an toàn hệ thống ngân hàng, có khả năng xử lý kịp thời những vấn đề, những biến động kinh tế khó lường từ bên ngoài trong xu thế toàn cầu hóa. Đối với các NHTM, *Luật Các tổ chức*

*tín dụng* (sửa đổi và ban hành ngày 16/6/2010) đã có những qui định tiếp cận với các nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế, phù hợp với luật lệ quốc tế, tăng cường tính an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và tạo sân chơi bình đẳng cho các NHTM trên lãnh thổ Việt Nam cùng phát triển và cạnh tranh lành mạnh.

Ngày 20/5/2010, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 13 quy định các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng. Đây là văn bản đáng chú ý nhất trong những điều chỉnh chính sách năm 2010 của nhà điều hành, ảnh hưởng sâu rộng đến hoạt động của các ngân hàng, thu hút sự quan tâm đặc biệt của công chúng - đặc biệt là giới đầu tư. Về cơ bản, những quy định của Thông tư 13 được xây dựng theo hướng nâng cao hơn các tiêu chuẩn an toàn, siết chặt hơn việc sử dụng các nguồn vốn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng.

#### **Tạo sức hút mạnh mẽ với các nhà đầu tư vào lĩnh vực tài chính ngân hàng**

Tự do hóa tài chính tại Việt Nam nhanh chóng biến các lĩnh vực kinh doanh nhiều mạo hiểm như chứng khoán, ngân hàng, bất động sản... trở thành các ngành nghề "thời thượng" thu hút sự quan tâm của không chỉ các nhà đầu tư cá nhân mà cả các tổ chức kinh doanh lớn, có tên tuổi. Hầu như tất cả các tổng công ty, từ dầu khí, điện lực, công nghiệp, dệt may... đều có trong danh sách là cổ đông sáng lập các ngân hàng mới. Những tên tuổi có thể kể ra là Tập đoàn bảo hiểm Bảo Việt, Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông, Tập đoàn Dầu khí, Tập đoàn Dệt may, Tổng công ty Sông Đà, Tổng



**Bảng 1: Danh sách các NHTM Việt Nam được thành lập từ 1/1/2007 đến nay**

	TÊN NGÂN HÀNG	NGÀY CẤP GP	SỐ CN & SGD
1	<b>Xăng dầu Petrolimex</b> (Petrolimex Group Commercial Joint Stock Bank)	12/01/2007	16
2	<b>Phương Tây</b> (Wetern Rural Commercial Joint Stock Bank)	05/6/2007	11
3	<b>Đại Tín</b> (Great Trust Joint Stock Commercial Bank)	17/8/2007	16
4	<b>Đại Á</b> (Great Asia Commercial Joint Stock Bank)	11/10/2007	12
5	<b>Bưu điện Liên Việt</b> (LienViet Commercial Joint Stock Bank)	28/3/2008	28
6	<b>Tiền Phong</b> (TienPhong Commercial Joint Stock Bank)	05/5/2008	10
7	<b>Ngân hàng Phát triển Mê Kông</b>	16/9/2008	15
8	<b>Ngân hàng Bảo Việt</b>	11/12/2008	09

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

công ty Thép, Tổng công ty Bia rượu Hà Nội... Tính đến ngày 31/12/2007, có 19 tập đoàn, tổng công ty góp vốn thành lập NHTM cổ phần với tổng giá trị đầu tư 4.426 tỷ đồng (VnEconomy). Việc thành lập các NHTM của các tập đoàn trong khi khung pháp lý và năng lực giám sát chưa rõ ràng đã gây ra nhiều quan ngại cho giới chuyên môn vào thời điểm đó.

Có thể nói ở Việt Nam giai đoạn 2006 - 2009 lý do chính xui khiến các doanh nghiệp đua nhau tham gia hoạt động ngân hàng vì giá cổ phiếu và mức lợi nhuận cao (có thể là lợi nhuận ảo nhưng chưa được bóc tách, nhận diện) của loại hình kinh doanh này. (Bảng 1)

Làn sóng đầu tư còn tiếp tục lan sang các nhà đầu tư cá nhân khiến nhu cầu vay vốn ngân hàng để mua chứng khoán và kinh doanh bất động sản tăng cao kể từ năm 2006. Kết quả là các ngân hàng có tốc độ tăng trưởng quá nhanh, nhất là các ngân hàng quy mô nhỏ. Tuy nhiên, làn sóng

này tiếp tục tăng cao vào năm 2008 khiến người ta không thể tiếp tục lạc quan. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của những ngân hàng nhỏ đã lên tới 50% thậm chí còn cao hơn năm 2007, khi mà chứng khoán và thị trường bất động sản bùng nổ. Lúc này, thị trường chứng khoán đã giảm 60%, còn thị trường bất động sản cũng khó khăn hơn. Nhiều người vay ngân hàng để đầu tư chứng khoán và bất động sản không có khả năng trả nợ cho những ngân hàng đó. Tình trạng nợ xấu đã trở thành gánh nặng cho các ngân hàng. Các ngân hàng có xu hướng trở thành kẻ đánh bạc hơn là một nhà băng, vì họ phải cố cho vay những khoản vay mạo hiểm để tìm cách thu tiền về. Hơn thế, để đảm bảo khả năng thanh toán, các ngân hàng nhỏ lại làm một việc tưởng như đi ngược với quy luật thông thường đó là trở thành người quyết định giá khi họ chính là người khơi mào cho những cuộc chạy đua lãi suất kéo dài suốt từ năm 2008

đến tận 2011.

Môi trường đầu tư hấp dẫn không chỉ thu hút các nhà đầu tư trong nước mà ngay cả các ngân hàng nước ngoài cũng tìm mọi cách để nhảy vào thị trường Việt Nam. Trước năm 1994, Việt Nam chỉ có 4 NHTM đều của nhà nước, con số này đã tăng lên gấp nhiều lần. Trước khi gia nhập WTO thì số NHTM ở Việt Nam đã gần đạt con số 30. Theo cam kết gia nhập WTO, từ ngày 1/4/2007, các ngân hàng 100% vốn nước ngoài được phép thành lập tại Việt Nam, xóa bỏ dần, tiến tới xoá bỏ tối đa các giới hạn đối với các ngân hàng nước ngoài về số lượng đơn vị; hình thức pháp nhân; tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài; tổng giao dịch nghiệp vụ ngân hàng; mức huy động vốn VND; loại sản phẩm, loại dịch vụ ngân hàng trên lãnh thổ Việt Nam. Các ngân hàng ngoại đang dần tiến sâu vào thị trường bằng cách nâng tối đa phần sở hữu tại các NHTM cổ phần, dùng chính các ngân hàng này làm cơ sở và nền tảng để tiến sâu hơn và vững chắc hơn vào thị trường nội địa và lập ngân hàng con 100% vốn của họ. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, trong vòng 5 năm kể từ 1/1/2007 đến nay, số lượng các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài lên đến con số 13. Điều này đồng nghĩa với việc là bức tranh hệ thống ngân hàng Việt Nam đã phong phú hơn với các sắc màu: NHTM Nhà nước, NHTM cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. (Bảng 2)

Theo thời gian, các ngân hàng



**Bảng 2: Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập từ 1/1/2007 đến nay**

STT	Tên Ngân hàng	Loại hình	Ngày cấp giấy phép
1	DBSBank (DBS TP. HCM)	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1/12/2010
2	BIDC Hà Nội	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	4/22/2011
3	BIDC TP. HCM	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	12/18/2009
4	Commwealth CN TP. HCM	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1/8/2008
5	Taipei Fubon Bình Thạnh	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1/8/2008
6	Kookmin	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1/19/2011
7	First Commercial Bank HN	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	9/23/2010
8	Industrial Bank of Korea - CN TP. Hồ Chí Minh	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1/8/2008
9	Hongleong	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	12/29/2008
10	Shinhan Việt Nam	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	12/29/2008
11	HSBC	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	9/8/2008
12	Standard Chaterbank	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	8/9/2008
13	ANZ VL	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	10/9/2008

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

nước ngoài đang dần dần đứng vững và chiếm thị phần lớn tại Việt Nam. Lợi thế này của ngân hàng nước ngoài đang đẩy các NHTM Việt Nam vào tình thế bị mất thị phần và chịu áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt cho dù các ngân hàng nội vẫn tự an ủi rằng họ có thể mạnh là sự am hiểu địa phương, am hiểu tâm lý, văn hóa bản địa và có lượng khách hàng truyền thống. Các ngân hàng nội phải chấp nhận thực tế là nhiều ngân hàng ngoại hiện diện tại Việt Nam với sự vượt trội về công nghệ, trình độ quản lý, chất lượng và sự đa dạng của hệ thống sản phẩm. Trong khi các ngân hàng nội chưa chú trọng đến phát triển thị trường bán lẻ thì các ngân hàng ngoại như HSBC, ANZ... đã mở rộng khai thác thị trường giàu tiềm năng này, với những kinh nghiệm và các tiện ích hiện đại. Số liệu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp đã cho thấy một sự khập khiễng đáng lo ngại: Hiện các ngân hàng ngoại có

thể cung cấp khoảng 1.000 dịch vụ khác nhau cho khách hàng nhưng ngân hàng nội chỉ cung cấp khoảng 300 dịch vụ.

#### **Suy giảm các giới hạn gia nhập thị trường và gia tăng mức độ cạnh tranh**

Tự do hóa tài chính đem đến sự thông thoáng không ngờ. Trước tháng 6 năm 2007, điều kiện thành lập ngân hàng khá dễ dàng, theo đó chỉ cần vốn điều lệ 70 tỷ đồng. Sau đó, Quyết định 24/2007/QĐ-NHNN quy định điều kiện thành lập ngân hàng mới, mức vốn điều lệ tối thiểu của một NHTM cổ phần đô thị tăng từ 70 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, khi thị trường chứng khoán bùng phát, việc huy động ngàn tỷ đồng không khó. Các thủ tục đã có tư vấn lo từ A đến Z. Ban vận động chỉ hợp, thông qua điều lệ, phân định ghế, tìm kiếm văn phòng trụ sở, kiếm nhân sự chủ chốt, là đã có thể thành lập ngân hàng. Tại Việt Nam, hệ thống ngân

hàng thực sự bùng nổ với sự tăng mạnh về số lượng ngân hàng và chi nhánh được thành lập. Kể từ khi là thành viên chính thức của WTO đến 31/12/2010, có nhiều ngân hàng trong nước được hình thành (5 NHTM Nhà nước và 37 NHTM cổ phần) cùng với sự gia nhập và cho phép hoạt động của 58 các ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Tình trạng “ra cửa gặp ngân hàng” làm cho mức độ cạnh tranh trở nên vô cùng gay gắt. Áp lực cạnh tranh cũng tăng dần theo lộ trình nới lỏng các qui định đối với các tổ chức tài chính nước ngoài, trong khi các tổ chức tài chính Việt Nam còn nhiều yếu kém, trình độ chuyên môn và trình độ quản lý còn bất cập, hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh thấp, nợ quá hạn cao, khả năng chống đỡ rủi ro còn kém. Các ngân hàng trong nước đều đối mặt với hàng loạt thách thức như:



Công nghệ, quản trị điều hành, đặc biệt là quản trị rủi ro, đa dạng hoá nghiệp vụ kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ và uy tín của ngân hàng, thu hút khách hàng... Tất cả những vấn đề kể trên đều đòi hỏi chi phí đầu tư, vận hành cao. Chỉ riêng việc xây dựng hệ thống core-banking (ngân hàng lõi) cho một NHTM đã tốn khoảng 4 triệu USD. Chính vì vậy mà các ngân hàng lựa chọn hình thức cạnh tranh khác kém lành mạnh hơn. Ông Trịnh Kim Quang, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị ACB cho rằng: “Việc gia tăng số lượng ngân hàng làm cho thị trường tài chính - tiền tệ thêm nhiều bất ổn”. Thực vậy, khi việc cạnh tranh thông qua cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ dường như khó thực hiện thì các ngân hàng nhỏ mới ra đời lao vào cạnh tranh thông qua việc nâng lãi suất để tranh giành khách hàng. Sự tăng trưởng quá nhanh của hệ thống ngân hàng về lượng nhưng không đi kèm với sự tăng trưởng tương ứng về chất.

**Bong bóng thị trường dần được hình thành**

Nếu như ví giai đoạn 2000-2005 là giai đoạn chập chững của thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam thì giai đoạn 2006-2007 thực sự là một bước

phát triển đột phá, tạo cho TTCK Việt Nam một diện mạo hoàn toàn mới với hoạt động giao dịch sôi động tại cả 3 “sàn”: Sở Giao dịch Tp. Hồ Chí Minh, Trung tâm Giao dịch Hà Nội và thị trường OTC. (Bảng 3)

VN-Index của TTCK Việt Nam đạt mức 638 điểm vào tháng 4/2006 (tăng khoảng 2 lần so với cuối năm 2005). Tiếp đến, năm 2007, VN-Index đạt đỉnh 1.179 điểm vào tháng 3/2007, tăng gần gấp 4 lần so với đầu năm 2006 (312 điểm). Vì vậy, trong năm 2006 và 2007, chúng khoán trở thành kênh đầu tư hấp dẫn nhất khi có nhiều nhà đầu tư chuyển từ các kênh đầu tư phổ biến trước đây như gửi tiết kiệm, mua ngoại tệ, nhà đất sang mua cổ phiếu theo phong trào, tức “hiệu ứng đám đông”, qua đó đẩy TTCK vào tình trạng “nóng”, hiện tượng “bong bóng” đã thực sự diễn ra.

Hiện tượng "bong bóng" cũng có thể quan sát được trên thị trường bất động sản trong các năm 2006 - 2009... Đến tháng 6/2012 giá bất động sản ở nhiều khu vực và nhiều phân đoạn của thị trường so với giá năm 2009 đã giảm khoảng 30% - 50%.

**Phân bổ nguồn vốn không hiệu quả**

Việc phân bổ nguồn vốn huy động được của hệ thống các tổ

chức tín dụng Việt Nam thời gian qua đến các khu vực, các ngành kinh tế còn tồn tại bất cập chủ yếu sau:

- Hạn chế nguồn vốn tín dụng cho đầu tư phát triển nông nghiệp nông thôn: Dịch vụ tài chính nông thôn chủ yếu vẫn do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và hệ thống quỹ tín dụng nhân dân phục vụ. Mặc dù, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là NHTM Nhà nước lớn nhất trong hệ thống, nhưng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chỉ là 1 trong 5 NHTM Nhà nước. Thị phần cho vay của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân ở mức quá nhỏ, chỉ chiếm tỷ trọng 1% trong toàn hệ thống.

- Hạn chế vốn tín dụng cho khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa; vốn tín dụng đối với khu vực doanh nghiệp Nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Theo kết quả điều tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ có 32,38% số doanh nghiệp này tiếp cận được vốn vay ngân hàng, 35,25% khó tiếp cận, còn lại không thể tiếp cận.

Như vậy, các nguồn lực tài chính chưa được phân bổ đúng chỗ, vào những khu vực trọng điểm có khả năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc

**Bảng 3: Thị trường chứng khoán Việt Nam (2000 - 2006)**

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Số CT NY /ĐKGD	5	5	20	22	26	32	193
Mức vốn hoá TTCK(%GDP)	0.28	0.34	0.48	0.39	0.64	1.21	22.7
Số lượng CTCK	3	8	9	11	13	14	-
Số tài khoản KH	2.908	8.774	13.520	15.735	21.616	31.316	120.000

(Nguồn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)





**Bảng 4: Hệ số đòn bẩy tài chính của một số NHTM Việt Nam (2008 - 2010)**

NHTM	EM(2008)	EM(2009)	EM(2010)
AGRIBANK	23	25	19
BIDV	24	21	15
VIETINBANK	16	19	20
VIETCOMBANK	16	15	15
ACB	14	17	17
VPBANK	8	11	11
VIB	15	19	14
MARITIME BANK	17	18	18
TECHCOMBANK	11	13	16

Nguồn: Báo cáo thường niên của các NHTM (2008-2010)

làm và góp phần đảm bảo an toàn tăng trưởng trong dài hạn, mà phần khá lớn vẫn được phân bổ vào những khu vực mang nặng tính đầu cơ hoặc kém hiệu quả.

### **Để vi phạm các nguyên tắc cơ bản của quản trị ngân hàng**

Trong cuộc chạy đua tối đa hóa lợi nhuận, các NHTM và các định chế tài chính đã duy trì một hệ số đòn bẩy tài chính (EM - Equity Multiplier) cao. Tại Việt Nam, nhiều NHTM có hệ số EM cao, trong khoảng 15 - 25. Ngoài việc chạy theo lợi nhuận, một lí do để các NHTM duy trì EM cao bởi họ ngầm cho rằng, Nhà nước đứng sau bảo hiểm cho mọi rủi ro, vì không thể để hàng loạt các tổ chức tài chính, công nghiệp cùng một lúc bị đổ vỡ; khi đó, các tổ chức tài chính có thể thực hiện những hành vi trục lợi rất vô trách nhiệm (Kane, 1985). Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thì hệ số EM hợp lý nhất là 12. Điều này chứng tỏ các NHTM sử dụng vốn vay và vốn huy động nhiều nhằm mục đích tài trợ cho sự tăng trưởng nhanh tài sản của ngân hàng. (Bảng 4)

### **3. Kết luận:**

Tổng hợp lại mối quan hệ giữa

tự do hóa tài chính, những điều kiện kinh doanh nới lỏng và áp lực trong kinh doanh với rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam được nhìn nhận dưới những khía cạnh chính sau:

**Rủi ro đạo đức phát sinh từ cấp quản lý:** Biểu hiện rõ rệt nhất của rủi ro đạo đức ở cấp quản lý đồng thời cũng là vấn đề nghiêm trọng âm ỉ đã lâu là việc các ngân hàng cứ đua nhau cho vay nhiều dự án rủi ro, đánh cược bằng tiền của người gửi tiền với hy vọng đem về lợi nhuận cao. Các dự án này thường tập trung ở các lĩnh vực có mức sinh lời rất cao như bất động sản, chứng khoán hay cho vay đối với các tập đoàn kinh tế lớn. Lý do khiến các dự án thuộc những lĩnh vực này được lựa chọn là vì các ngân hàng đều mong muốn giàu lên một cách nhanh chóng bất chấp khả năng kiểm soát rủi ro còn nhiều yếu kém.

**Biểu hiện thứ hai của rủi ro đạo đức xuất phát từ phía các cấp quản lý trong ngân hàng đó là việc vi phạm luật pháp và các quy định trong hoạt động kinh doanh.** Ví dụ như, sử dụng “thủ thuật” ủy thác vốn đầu tư, chạy đua lãi suất huy động vốn, lách

các quy định về dự trữ bắt buộc.

**Rủi ro đạo đức phát sinh từ nhân viên có ở hầu hết các mặt nghiệp vụ ngân hàng, từ nghiệp vụ cho vay đến nghiệp vụ huy động vốn, ngân quỹ, kinh doanh ngoại tệ, tiếp quỹ ATM... thế ngân hàng:** Rủi ro đạo đức thể hiện dưới rất nhiều hình thức, thường thấy nhất là những hành vi ký duyệt tờ trình với nội dung sai thực tế để cho các khách hàng thân quen vay tiền; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; không thẩm định chặt chẽ phương án sản xuất... Chuẩn mực đạo đức của nhân viên trong các ngân hàng những năm qua xuống khá thấp khi điểm lại các vụ việc vi phạm gần đây. Những vụ gian lận để chiếm đoạt tài sản hoặc làm tổn thất từ vài chục tỷ đồng đến hàng trăm tỷ đồng, hầu hết đều có sự tiếp tay của cán bộ ngân hàng với nhiều thủ đoạn tinh vi. ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. ALAN D. MORRISON AND LUCY WHITE (2001), “Crisis and capital requirement in banking”.
2. Edward P Lazear (2001), “Moral Hazard and Performance incentives”.
3. Erlend Nier and Ursel Baumann<sup>1</sup>, (2003), “Market discipline, disclosure and moral hazard in banking” Cordella, Tito and Eduardo Levy Yeyati, (1998): “ Public Disclosure and Bank Failures”, CEPR Discussion Paper No. 1886.
4. Huỳnh Thế Du (2004): Tại sao tài sản bảo đảm là yếu tố quan trọng trong quyết định cấp tín dụng của các TCTD Việt Nam, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright.
5. Tạp chí Ngân hàng, Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2011), “Quản trị công ty tại các NHTM Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học.